FireAnt

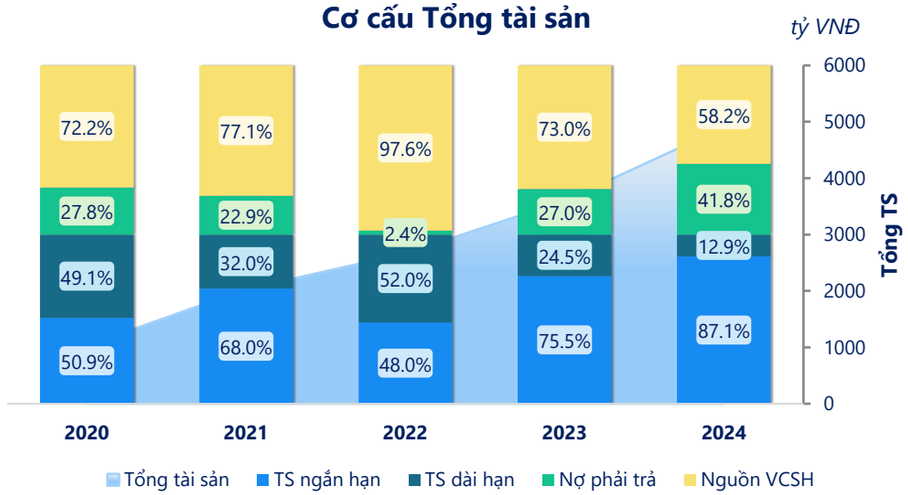
CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	6,230
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,590
SL cổ phiếu LH	215,249,836
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,372,050
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,854
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,341
P/E	32.9
EPS	189

	YTD	1T	3T	6T
EVG		-2.0%	-7.3%	-12.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

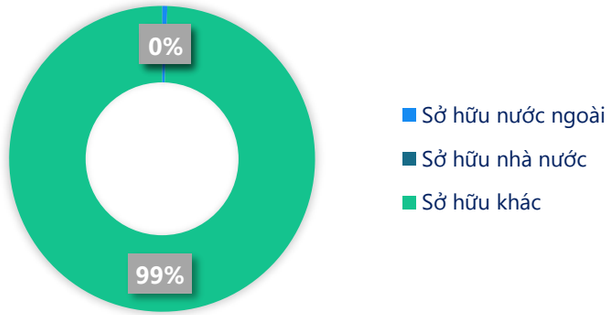
Cơ cấu Tổng tài sản



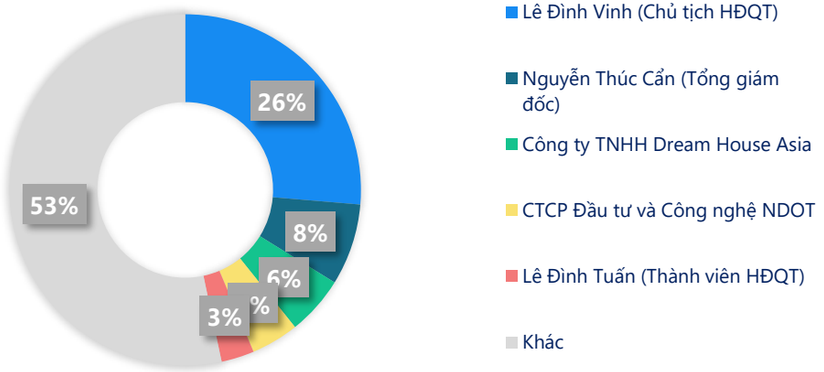
Tổng tài sản của **EVG** năm 2024 tăng trưởng **36.1%** so với năm trước, đạt **4,901** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

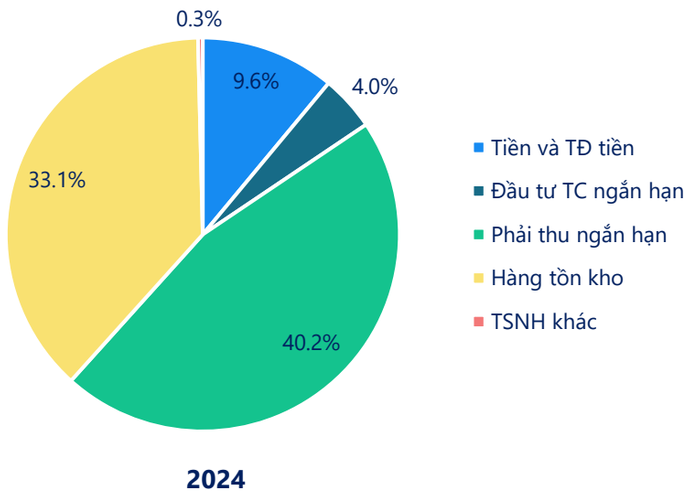


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.5%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.55% và không có sở hữu nhà nước.

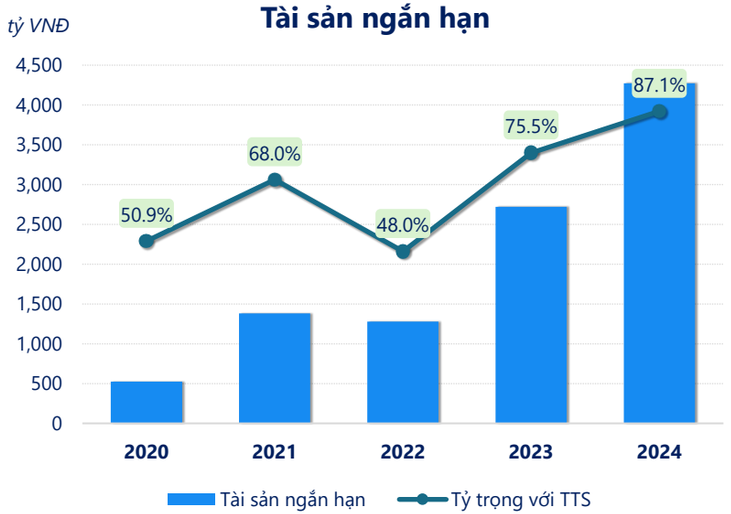
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lê Đình Vinh (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **26.3%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thúc Cẩn (Tổng giám đốc) nắm giữ 7.50% và đứng thứ 3 là Công ty TNHH Dream House Asia nắm giữ 5.43%.

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

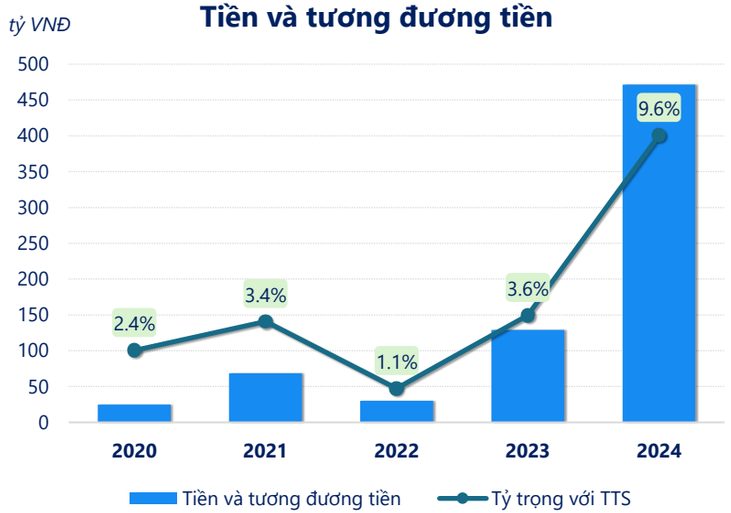
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



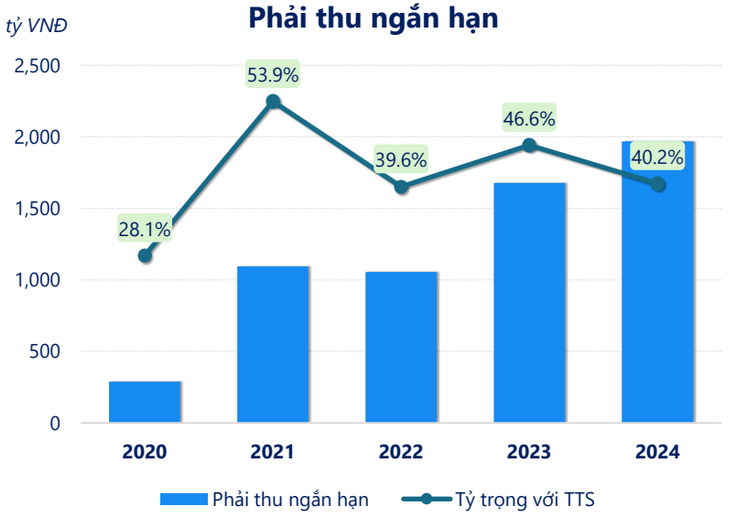
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của EVG đạt **4,270** tỷ đồng, tăng trưởng **57.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 33.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



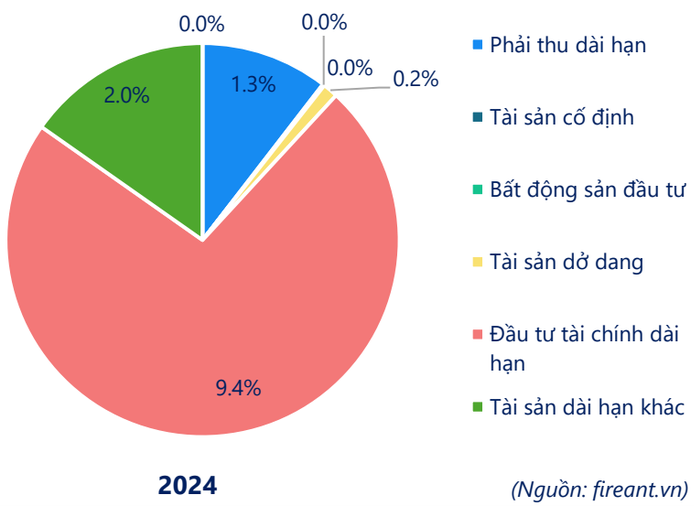
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

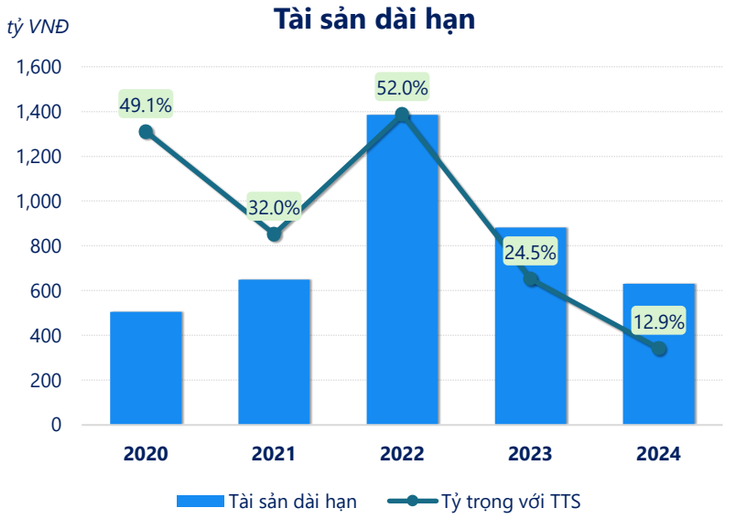
CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



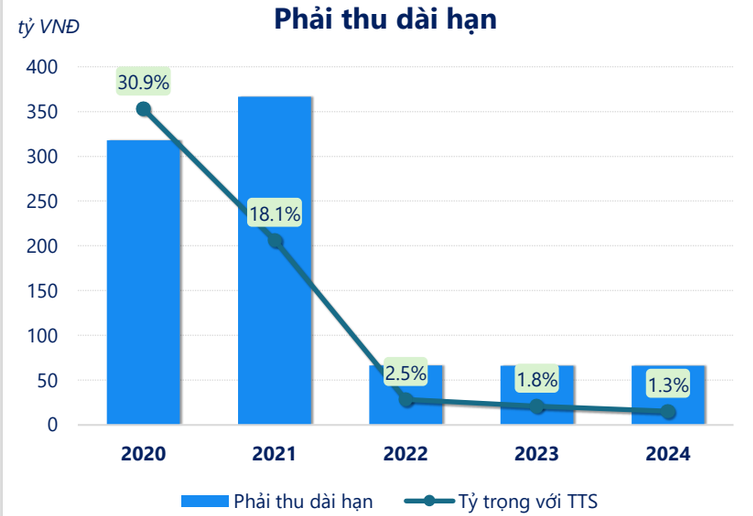
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

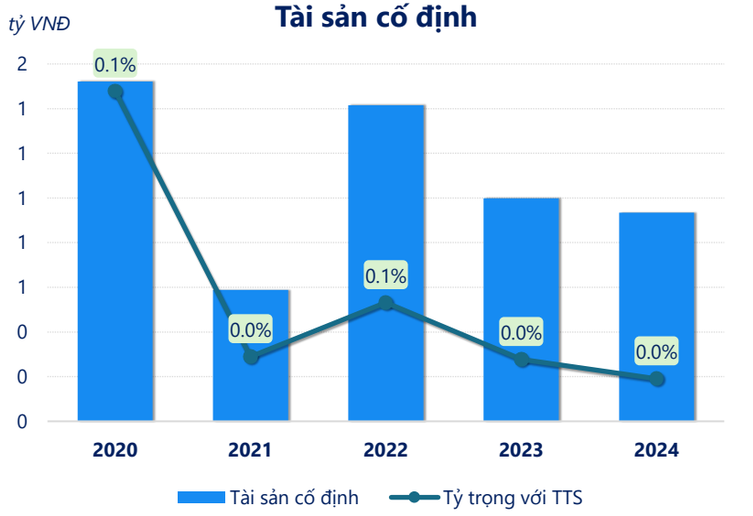


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **630.3** tỷ đồng giảm **28.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **12.9%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **9.38%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.96%.

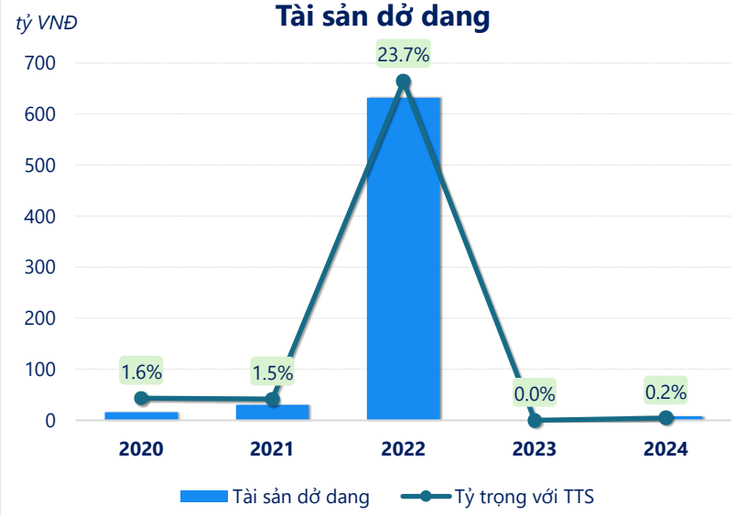
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

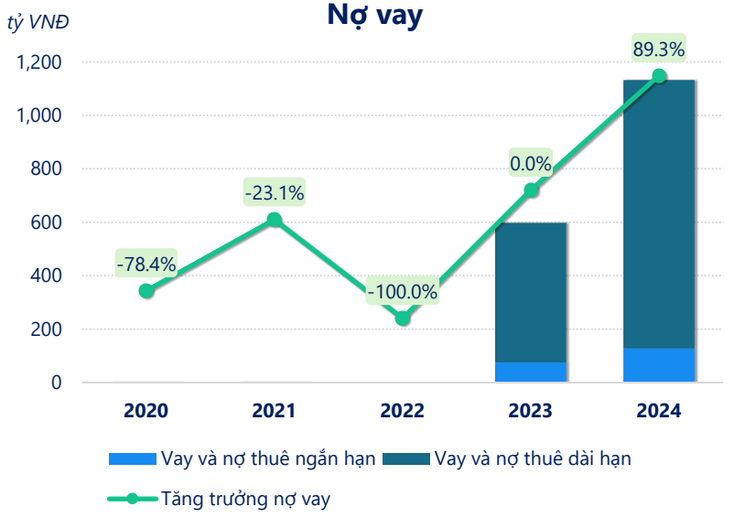
Tài sản dở dang



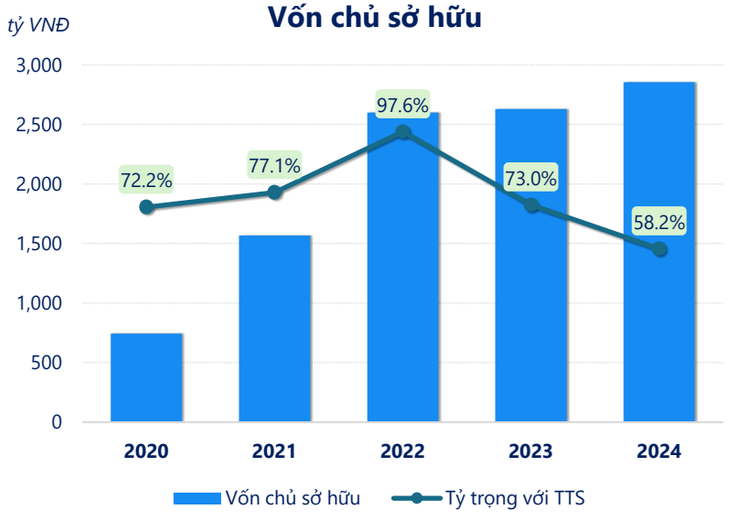
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

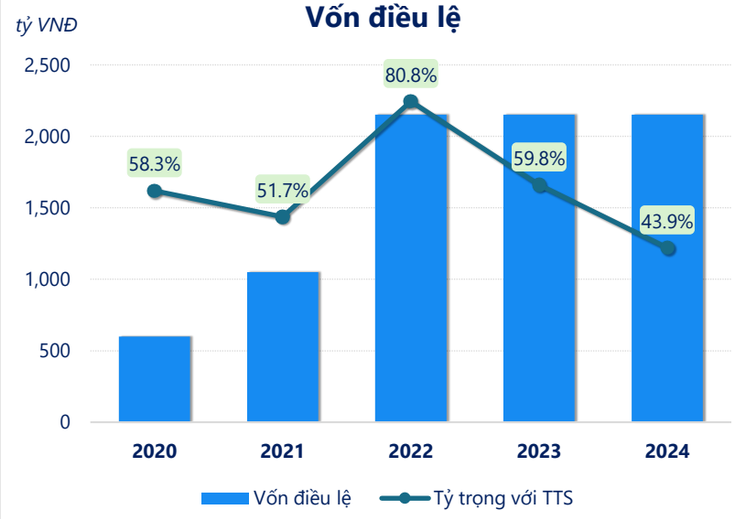
Nợ vay



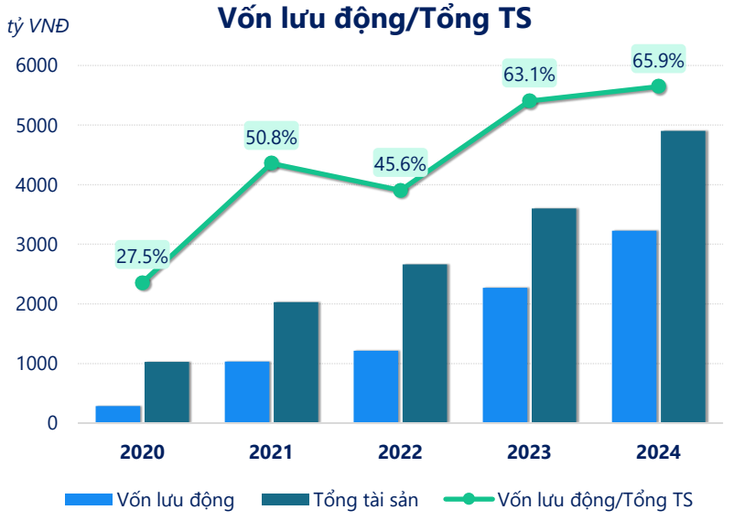
Vốn chủ sở hữu



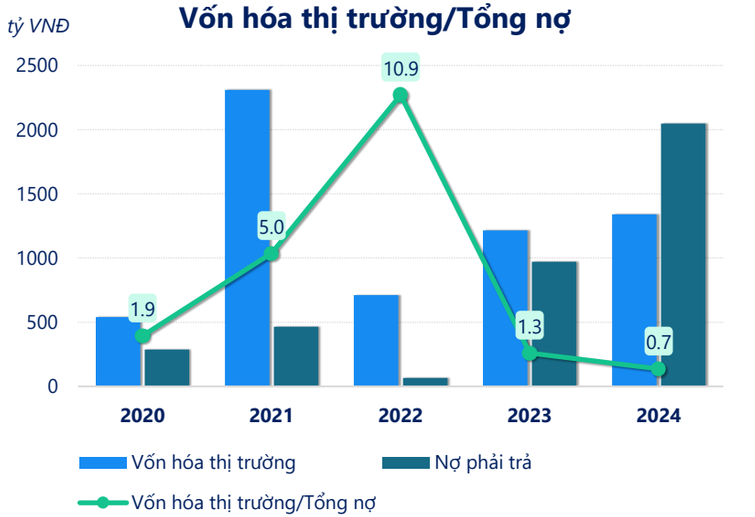
Vốn điều lệ



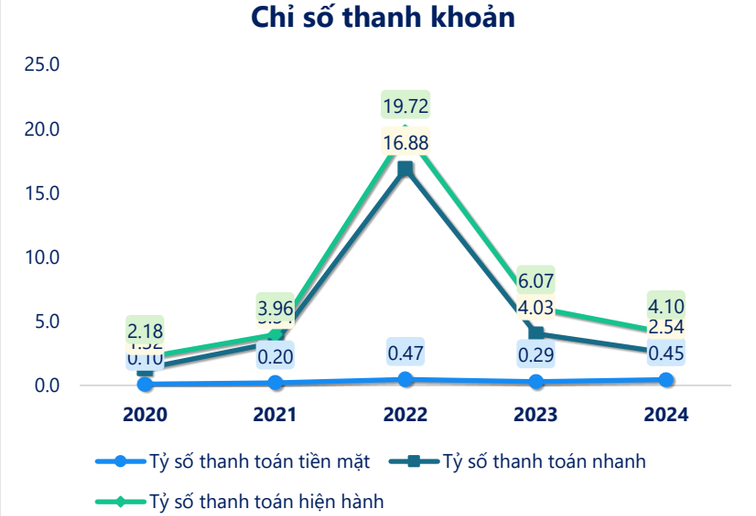
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Everland (HSX: EVG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,901**	**3,601**	**36.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,270	2,720	57.0%
Tiền và tương đương tiền	471	129	265%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	0	
Phải thu ngắn hạn	1,969	1,678	17.3%
Hàng tồn kho	1,620	911	77.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.5	1.45	1035%
Tài sản dài hạn	**630**	**882**	**-28.5%**
Phải thu dài hạn	66.0	66.2	-0.4%
Tài sản cố định	0.93	1.00	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.85	0.15	5130%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	811	-43.4%
Tài sản dài hạn khác	**96.1**	**3.00**	**3101%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,046	972	111%
Nợ ngắn hạn	**1,042**	**448**	**132%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	74.6	70.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	221	132	67.8%
Nợ dài hạn	1,005	523	91.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,005	523	92.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,854**	**2,629**	**8.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,854**	**2,629**	**8.6%**
Vốn điều lệ	2,152	2,152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**768**	**968**	**1,278**	**1,090**	**1,192**
Giá vốn hàng bán	721	933	1,240	1,042	1,134
Lợi nhuận gộp	**47.1**	**35.5**	**37.6**	**48.1**	**58.6**
Doanh thu HĐTC	0.05	4.32	6.00	11.9	22.7
Chi phí TC	0.57	0.28	0.02	1.08	7.63
Chi phí lãi vay	**0.55**	**0.20**	**0.02**	**1.08**	**7.62**
LN trong công ty LKLD	0.10	0.59	0.72	0.98	2.43
Chi phí bán hàng	8.06	2.10	2.46	6.75	3.62
Chi phí QLDN	14.1	8.13	6.31	11.2	11.3
LN thuần từ HĐKD	**24.5**	**29.9**	**35.6**	**41.9**	**61.2**
Lợi nhuận khác	-0.29	-0.15	-2.42	-1.36	-5.39
LN trước thuế	**24.2**	**29.8**	**33.1**	**40.5**	**55.8**
Lợi nhuận sau thuế	**19.4**	**23.8**	**25.8**	**31.4**	**43.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.3**	**23.4**	**25.4**	**30.8**	**40.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.8	-340	-165	-449	-663
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.5	-65.5	-921	-49.3	289
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	449	1,048	597	716
Tiền đầu kỳ	20.0	24.8	68.7	30.3	137
Lưu chuyển tiền thuần	**4.81**	**43.9**	**-38.4**	**98.8**	**342**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.8	68.7	30.3	129	471

Powered by Infographic